

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2012/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 27 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính
thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong năm 2012
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (theo biểu phụ lục đính kèm).

2. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của từng vị trí cụ thể được tính bằng giá đất tại các bảng giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2011 nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất được phê duyệt tại Điều này.

Điều 2. Các trường hợp được áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Quyết định này để xác định giá đất gồm:

1. Các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm từ ngày 01/01/2012 nhưng chưa được cơ quan thẩm quyền quyết định đơn giá thuê đất và thửa đất thuê có giá trị tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND dưới 10 tỷ đồng.

2. Diện tích vượt hạn mức đất ở của hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất nhưng đã phân phối (cấp) trái thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở trước ngày 15/10/1993.

3. Diện tích vượt hạn mức đất ở trong trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do lấn chiếm xây dựng nhà ở, nếu phù hợp với quy hoạch khu dân cư và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật.

4. Điều chỉnh đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đã hết thời hạn ổn định 05 năm trong năm 2012.

5. Tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với đất đang sử dụng, chuyển mục đích sử dụng đối với đất đang sử dụng không phải đất ở sang đất ở của phần diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đất ở từ ngày 01/01/2012.

6. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở từ ngày 01/01/2012 nhưng chưa được cơ quan thuế thông báo nghĩa vụ tài chính phải nộp (trừ trường hợp giao đất theo diện tái định cư hoặc các trường hợp khác được áp dụng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để tính thu tiền sử dụng đất).

Riêng đối với các trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên khoáng sản, giao Sở Tài chính chủ trì cùng các sở, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất sát giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường để tính tiền thuê đất cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và được áp dụng để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong năm 2012 cho các trường hợp tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiến Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT TÍNH THU
TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT TRONG NĂM 2012**

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

*(Kèm theo Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

STT	Mục đích sử dụng đất theo địa bàn	Hệ số điều chỉnh
A	Nhóm đất nông nghiệp	
I	Đất sản xuất nông nghiệp	
1	Đất trồng lúa nước	
a	Thị xã La Gi, Hàm Thuận Nam, Đức Linh	1,20
b	Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	1,10
c	Thành phố Phan Thiết và các huyện còn lại	1,00
2	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	
a	Hàm Thuận Nam	1,30
b	Thị xã La Gi, Đức Linh, Tánh Linh	1,20
c	Thành phố Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Phú Quý	1,10
d	Các huyện còn lại	1,00
3	Đất trồng cây lâu năm	
a	Thị xã La Gi, Hàm Thuận Nam, Đức Linh, Tánh Linh	1,20
b	Hàm Thuận Bắc, Phú Quý	1,10
c	Thành phố Phan Thiết và các huyện còn lại	1,00
4	Đất làm muối	1,00
II	Đất lâm nghiệp	
1	Đất lâm nghiệp ngoài khu quy hoạch du lịch ven biển	
a	Đất rừng sản xuất	
-	Phú Quý	1,55
-	Thị xã La Gi	1,25

-	Thành phố Phan Thiết và các huyện còn lại	1,00
b	Đất rừng phòng hộ	
-	Phú Quý	1,55
-	Thành phố Phan Thiết và các huyện còn lại	1,00
2	Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch du lịch ven biển	
a	Thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi	1,75
b	Các huyện còn lại	1,20
B	Nhóm đất phi nông nghiệp	
I	Đất ở nông thôn	
1	Đất ở nông thôn trên các trục đường giao thông chính	
a	Quốc lộ 1A, 55	1,15
b	Quốc lộ 28	1,10
c	Tỉnh lộ 719	1,30
d	Tỉnh lộ 712, 717, 718, 720, 766, đường MêPu - ĐaKai	1,20
e	Tỉnh lộ 711, 714, Ngã hai đi Mương Mán	1,10
g	Các trục đường tỉnh lộ còn lại	1,00
2	Đất ở nông thôn không nằm trên các trục đường giao thông chính	
a	Thành phố Phan Thiết, Đức Linh, Tân Linh, Phú Quý	1,30
b	Thị xã La Gi	
-	Đất ở trên các tuyến đường có tên thuộc xã	1,10
-	Đất ở nông thôn trên các tuyến đường không có tên thuộc xã	1,30
c	Huyện Tuy Phong, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	1,10
d	Các huyện còn lại	1,00
II	Đất ở đô thị	
1	Thành phố Phan Thiết	1,50
2	Thị xã La Gi	1,40
3	Các thị trấn Thuận Nam, Đức Tài, Võ Xu	1,30
4	Thị trấn Võ Xu	1,25
5	Thị trấn Ma Lâm	1,20
6	Các thị trấn Liên Hương, Phan Rí Cửa, Phú Long, Lạc Tân	1,15
7	Các thị trấn Chợ Lầu, Tân Nghĩa, Tân Minh	1,05

III	Đất du lịch	
1	Thành phố Phan Thiết	
a	Phường Hàm Tiến	
-	Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn	1,40
-	Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh	1,40
-	Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né	1,55
b	Phường Mũi Né	
-	Khu vực 1	1,40
-	Khu vực 2	1,45
-	Khu vực 3	1,45
-	Khu vực 4	1,50
c	Các phường, xã còn lại của thành phố Phan Thiết	1,40
2	Thị xã La Gi	1,15
3	Hàm Tân	1,30
4	Tuy Phong	1,10
5	Bắc Bình	1,30
6	Hàm Thuận Nam	1,15
7	Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	1,00
IV	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch)	Tính theo hệ số đất ở tại mục I, II phần B